CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CỬA VIỆT
Số: 91/QĐ-CCV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc
Cửa Việt, ngày 01 tháng 10 năm 2025

CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG TRỊ
CÔNG VĂN ĐẾN
VĂN BẢN ĐIỆN TỬ
Số: 523.. Ngày 02 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 của Quốc hội Việt Nam ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật thuế gía trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật gía;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 Của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Việt;

Căn cứ Quyền hạn và nhiệm vụ của Giám đốc Cảng;

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này "Biểu giá dịch vụ cảng biển áp dụng cho các chủ hàng và chủ tàu vận tải nội địa, ngoại địa".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29/9/2025.

Điều 3. Các đơn giá quy định tại "Biểu giá dịch vụ cảng biển áp dụng cho các chủ hàng và chủ tàu vận tải nội địa". đã bao gồm thuế GTGT (8%). Trong trường hợp Nhà nước có văn bản quy định khác về thuế, Công ty Cổ phần Cảng Cửa Việt sẽ căn cứ các văn bản này để thực hiện.

Điều 4. Các ông/bà Phòng KH-KD, phòng TC-TH chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Cảng vụ Hàng hải QT;
- Website Công ty;
- Lưu: TC-TH, KHKD.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3200266... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT ... TỈNH QUẢNG TRỊ

Hoàng Đức Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CỬA VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cửa Việt, ngày 29 tháng 9 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-CCV ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Công ty Cổ phần cảng Cửa Việt)

1. Mức giá kê khai giá dịch vụ cảng biển, đối nội, đối ngoại tại Công ty Cổ phần cảng Cửa Việt.

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá kê khai kỳ liền kề kỳ trước			Giá kê khai kỳ này			Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng /giảm so với kỳ liền kề trước (%)	Ghi chú
			Giá chưa bao gồm VAT Và quy đổi	Giá đã bao gồm VAT 8%	Giá đã bao gồm VAT 5%	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT 8%	Giá đã bao gồm VAT 5%				
I	**GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN**											
1	**Giá hàng hải nội địa**								29/9/2025			
1.1	Đỗ tại cầu	Đồng/GT-giờ	15,0	16,20		15,0	16,20		,,	0	0,00	
1.2	Đỗ cập mạn tại cầu	Đồng/GT-giờ	7,5	8,10		7,5	8,10		,,	0	0,00	
2	**Giá hàng hải ngoại địa**		=0.0031 *26451									
2.1	Đỗ tại cầu	USD/GT-giờ	82.000	88.560		82.000	88.560		,,	0	0,00	
2.2	Đỗ cập mạn tại cầu	USD/GT-giờ	40.000	43.200		40.000	43.200		,,	0	0,00	
3	**Giá dịch vụ buộc cởi dây, đổ rác**											
3.1	Giá cởi buộc cởi dây											
	- Tàu ≤ 2.000 GT	Đồng/lần (2 lượt)	181.819	196.364		181.819	196.364		,,	0	0,00	
	- Tàu từ 2.001 GT - 4.000 GT	Đồng/lần (2	272.727	294.545		272.727	294.545		,,	0	0,00	

		lượt										
.2	Giá đổ rác											
	- Tàu ≤ 2.000 GT	Đồng/Tàu	90.909	98.182		90.909	98.182		,,	0	0,00	
	- Tàu từ 2.001 GT - 4.000 GT	Đồng/Tàu	136.364	147.273		136.364	147.273		,,	0	0.00	
4	**Dịch vụ điện, nước**											
4.1	Điện sinh hoạt	Đồng/kW	6.364	6.873		6.669	7.203		,,	330	4.8%	
4.2	Điện sản xuất	Đồng/kW	5.309	5.734		5.564	6.009		,,	275	4.8%	
4.3	Nước sinh hoạt	Đồng/m^3	35.354		38.182	35.354		38.182	,,	0	0,00	
II	**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, KHO, BÃI**											
1	**Công đoạn xếp dỡ từ bãi/xe xuống tàu và ngược lại**											
1.1	Thạch cao	Đồng/tấn	28.000	30.240		28.000	30.240		,,	0	0.00	
1.2	Clinker	Đồng/tấn	20.909	22.582		20.909	22.582		,,	0	0.00	
1.3	Than cám	Đồng/tấn	27.273	29.455		27.273	29.455		,,	0	0,00	
1.4	Titan											
	- Titan loại rời	Đồng/tấn	25.000	27.000		25.000	27.000		,,	0	0.00	
	- Titanbao (1.000kg/bao)	Đồng/tấn	45.000	48.600		45.000	48.600		,,	0	0,00	
	- Titan bao (40kg/bao)	Đồng/tấn	65.000	70.200		65.000	70.200		,,	0	0.00	
1.5	Hàng bao (tinh bột sắn, phân bón, gạo...)	Đồng/tấn	65.000	70.200		65.000	70.200		,,	0	0.00	
1.6	Gỗ											
	- Gỗ cây tròn (đk ≥40cm)	Đồng/tấn	80.000	86.400		80.000	86.400		,,	0	0.00	
	- Gỗ phách	Đồng/tấn	110.000	118.800		110.000	118.800		,,	0	0,00	
	- Gỗ ván ép	Đồng/tấn	75.000	81.000		75.000	81.000		,,	0	0,00	
1.7	Đá cuội	Đồng/tấn	26.000	28.080		26.000	28.080		,,	0	0,00	
1.8	Vật liệu xây dựng:											
	- Cát rời	Đồng/tấn	29.091	31.418		29.091	31.418		,,	0	0,00	
	- Đá 1x2	Đồng/tấn	27.273	29.455		27.273	29.455		,,	0	0,00	
1.9	Sắt thép (dạng bó, cuộn)	Đồng/tấn	45.000	48.600		45.000	48.600		,,	0	0,00	

2	**Hàng thông qua cảng (chủ hàng tự xuống hàng)**											
2.1	Dăm gỗ	Đồng/tấn	12.000	12.960		12.000	12.960		,,	0	0,00	
2.2	Dầu diesel	Đồng/lít				100	108			0	0,00	Kê khai lần đầu
3	**Phương tiện ra vào cung ứng dịch vụ, tham quan đưa đón khách**											
2.1	Xe từ 7 chỗ trở xuống	Đồng/chuyến	18.182	19.637		18.182	19.637		,,	0	0,00	
2.2	Xe > 7 chỗ đến 15 chỗ	Đồng/chuyến	27.273	29.455		27.273	29.455		,,	0	0,00	
2.3	Xe > 15 chỗ đến 30 chỗ	Đồng/chuyến	45.455	49.091		45.455	49.091		,,	0	0,00	
2.4	Xe > 30 chỗ	Đồng/chuyến	72.727	78.545		72.727	78.545		,,	0	0,00	
2.5	Ô tô cấp dầu	Đồng/chuyến	181.819	196.364		181.819	196.364		,,	0	0,00	
2.6	Ô tô cẩu ≤ 10 tấn	Đồng/chuyến	181.819	196.364		181.819	196.364		,,	0	0,00	
2.7	Ô tô cẩu > 10 tấn	Đồng/chuyến	272.727	294.545		272.727	294.545		,,	0	0,00	
2.8	Ô tô cấp thực phẩm	Đồng/chuyến	90.909	98.182		90.909	98.182		,,	0	0,00	
III	**GIÁ DỊCH VỤ KHÁC**											
1	**Dọn vệ sinh hầm hàng**											
1.1	Loại tàu 500 GT	Đồng/lần/hầm	200.000	216.000		200.000	216.000		,,	0	0,00	
1.2	Loại tàu 501 GT - 1.000 GT	Đồng/lần/hầm	400.000	432.000		400.000	432.000		,,	0	0,00	
1.3	Loại tàu 1001 GT - 2.000 GT	Đồng/lần/hầm	700.000	756.000		700.000	756.000		,,	0	0,00	
2	**Đơn giá cân hàng hóa**	Đồng/tấn	2.000	2.160		2.000	2.160		,,	0	0,00	
3	**Giá cho thuê bãi**											
3.1	Bãi bê tông	Đồng/m²/ Tháng	8.000	8.640		8.000	8.640		,,	0	0,00	
3.2	Bãi đất	Đồng/m²/ tháng	5.000	5.400		11.000	11.880		,,	6.480	120%	
3.3	Bãi cát	Đồng/m²/ tháng				4.500	4.860			4.860		Kê khai lần đầu
4	**Thuê kho**											
4.1	Thuê bao tháng	Đồng/m²/	26.000	28.080		27.778	30.000		,,	+		

		tháng								1.920		
4.2	Thuê theo tấn/ngày đêm	Đồng/tấn/ ngàyđêm	800	864		850	918		..	+ 68	8?%	

1. **Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá:**

Tăng giá điện sử dụng: Thực hiện theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương, ban hành biểu giá bán lẻ điện có hiệu lực từ ngày 10/5/2025, tăng 4.8% so với giá bán lẻ bình quân hiện hành. {EVNCPC} Công ty Điện lực Quảng Trị sẽ áp dụng giá bán điện mới bắt đầu từ ngày 10/5/2025.

Tăng giá thuê bãi đất. Do phải đáp ứng, thích ứng kịp thời với sự phát triển của các dòng xe vận tải có tải trọng 100 tấn hiện nay. Cảng đã nâng cấp bãi đất bằng cách đổ đá cùng đất lu lèn nhiều lớp để đạt độ chắc, cứng nền. Để đảm bảo an toàn cho các xe ra vào chở hàng hóa.

Tăng giá thuê nhà kho. Nhà kho xây dựng năm 1996. Nay nền nhà kho sụt lún xuống cấp không đảm bảo an toàn cho xe ra vào chở hàng và lưu hàng hóa. Nay cảng đã sửa chữa, nâng cấp nền nhà kho đáp ứng đảm bảo an toàn cho các dòng xe vận tải có tải trọng 100 tấn ra vào chở hàng hóa và lưu hàng.

2. **Mức giá kê khai trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng:**
   a. Đối với nước sinh hoạt : thuế GTGT 5%;
   b. Đối với các dịch vụ còn lại : thuế GTGT 8%.

(Theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội)

**Ghi chú:*

- Mức giá dịch vụ đối ngoại thời điểm kê khai tính theo tỷ giá bán ra VND/USD tại Ngân hàng BIDV ngày 29 tháng 9 năm 2025.

- Mức giá dịch vụ đối ngoại làm thủ tục thanh toán tính theo tỷ giá bán ra VND/USD của Ngân hàng BIDV tại thời điểm làm thủ tục thanh toán.